PHỤ LỤC 3

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG PHỤC VỤ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NHẬP KHẨU CÓ ĐIỀU KIỆN

(Kèm theo Quyết định số 38/2008/QĐ-BNN ngày 28/02/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. SẢN PHẨM:

TT	Tên hàng	Mã số HS	Điều kiện bổ sung
A	Thức ăn thủy sản		
1	Thức ăn công nghiệp		
1.1	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú	2309.90.13	Đáp ứng Tiêu chuẩn Ngành (đến 31/12/2007), Qui chuẩn kỹ thuật (từ 1/1/2008) của Bộ Thuỷ sản
1.2	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm càng xanh	2309.90.13	
1.3	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, cá ba sa	2309.90.19	
1.4	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi	2309.90.19	
1.5	Thức ăn công nghiệp loại khác	2309.90.19	
1.6	Trứng Artemia	0511.91.90	
1.7	Tảo khô Spirulina	1212.20.20	
2	Chất bổ sung vào thức ăn		
2.1	Các loại vitamin	2309.90.20	Đáp ứng Tiêu chuẩn Ngành (đến 31/12/2007), Qui chuẩn kỹ thuật (từ 1/1/2008) của Bộ Thuỷ sản
2.2	Các loại axít amin	2309.90.20	
2.3	Các loại khoáng chất	2309.90.20	
2.4	Chế phẩm sinh học (Danh mục các giống, loài vi sinh vật và enzyme kèm theo)	2309.90.20	
B	**Thuốc thú y thủy sản, hoá chất, chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thuỷ sản**		
1	**Hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**		
1.1	Zeolite	2842.10.00	SiO_2 ≥ 70%
1.2	Dolomite	2518.10.00	$CaMg(CO_3)_2$ ≥ 80%
1.3	Bột đá vôi	2836.50.90	$CaCO_3$ ≥ 90%
1.4	Calcium hypochlorite	3808.40.92	$Ca(OCl)_2$ ≥ 65%
1.5	BKC	3808.40.92	Benzalkonium Chloride hay alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride ≥ 50%
1.6	Phức Iodine	3808.40.92	Nồng độ Iodine ≥ 10%
1.7	Protectol GDA	3808.40.92	Glutaraldehyde ≥ 50%
1.8	Trifluralin	3808.40.92	Trifluoro - 2,6- Dinitro - NN-Dipropyl-2- Toluidine > 44 %
2	Chất diệt cá tạp: Cây bã trà (tea seed meal)	1211.90.99	Saponin ≥ 12%

Ghi chú: Các điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 (chất bổ sung thức ăn) mã số 2309.90.20 nếu xác định được dưới dạng chế phẩm chứa chúng và các thành phần.

II. CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU

TT	Tên hàng	Mã số HS
A	**Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản**	
	Lúa mì	
1.	Mì hạt	1001.90.99

2.	Cám mì (dạng bột hoặc viên)	2302.30.00
3.	Bột mì	1101.00.10
4.	Tinh bột mì	1108.11.00
5.	Gluten lúa mì	1109.00.00
	Ngô	
6.	Ngô hạt	1005.90.90
7.	Ngô mảnh	1104.19.10
8.	Ngô bột	1103.13.00
9.	Tinh bột bắp	1108.12.00
	Ngũ cốc khác	
10.	Ngũ cốc khác (đại mạch, yến mạch, cao lương...) dạng hạt	1002.00.00 1003.00.00 1004.00.00 1008
11.	Ngũ cốc khác (đại mạch, yến mạch, cao lương...) dạng bột	1102.10.00 1102.90.00 1103.19 1103.20.00 1104.12.00 1104.19.90 1104.22.00 1104.29.90
12.	Cám	2302.40.00
	Đậu tương	
13.	Đậu tương hạt	1201.00.90
14.	Bột đậu tương	1208.10.00
	Các loại khô dầu	
15.	Khô dầu đậu tương	2304.00.00
16.	Khô dầu lạc	2305.00.00
17.	Khô dầu khác	2306
	Nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản	
18.	Bột cá	2301.20.00
19.	Bột vỏ sò	0508.00.90
20.	Bột đầu tôm	2301.20.00
21.	Bột phụ phẩm chế biến thuỷ sản (bột gan mực, bột nhuyễn thể, bột gan sò,…)	2301.20.00
22.	Dầu gan cá	1504.10.90
23.	Dầu cá	1504.20.00
24.	Dầu mực, dầu gan mực	1506.00.00
25.	Phụ phẩm chế biến cá dạng Fish soluble	0511.91.90
	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật	
26.	Bột thịt	2301.10.00
27.	Bột phụ phẩm chế biến thịt	2301.10.00

28.	Bột thịt xương	2301.10.00
29.	Bột máu	0511.99.90
30.	Bột lông vũ	0505.90.90
	Axit amin	
31.	Lysine	2922.41.00
32.	Methionine	2930.40.00
33.	Tryptophane	2933.99.90
34.	Axit amin khác (*amino acid*)	2922
	Các loại vitamin	
35.	Vitamin A	2936.21.00
36.	Vitamin E	2936.28.00
37.	Vitamin D	2936.29.00
38.	Vitamin khác	2936.29.00
	Nguyên liệu khác	
39.	Các chất kết dính, chống oxy hóa, chống mốc (*chất phụ gia*)	2309.90.20
440.	Các muối phosphate	2835
41.	Lecithine	2923.20.10
42.	Choline chloride	2923.10.00
B	**Nguyên liệu sản xuất thuốc thú y thuỷ sản, hoá chất, chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thuỷ sản** (*dùng để sản xuất các loại thuốc thú y thủy sản có trong Danh mục thuốc thú y thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam*)	
1.	Kháng sinh nhóm Tetracycline	2941.30.00
2.	Florfenicol	2941.40.00
3.	Kháng sinh nhóm Sunfadiazine	2941.90.00
4.	Trimethoprim	2933.59
5.	Vitamin A	2936.21.00
6.	Vitamin B1	2936.22.00
7.	Vitamin B2	2936.23.00
8.	Vitamin B3 hoặc B5	2936.24.00
9.	Vitamin B6	2936.25.00
10.	Vitamin B12	2936.26.00
11.	Vitamin C	2936.27.00
12.	Vitamin E	2936.28.00
13.	Các loại Vitamin đơn khác	2936.29.00
14.	Vi sinh vật	3002.90.00
15.	Đồng sulfat	2833.25.00
16.	Praziquantel *(2-(Cyclohexylcarbonyl) -1,2,3,6,7,11b-hexahydro-4H-pyrazino (2,1-alpha) isoquinolin-4-one)*	2933.59
17.	Human Chorionic Gonadotropin (HCG)	2937.19

DANH MỤC CÁC GIỐNG, LOÀI VI SINH VẬT VÀ ENZYME

TT	Tên các giống, loài vi sinh vật và	TT	Tên các giống, loài vi sinh vật và

	Enzyme		**Enzyme**
Vi sinh vật			
1.	*Nitrosomonas sp*	23.	*Lactobacillus plantarum*
2.	*Nitrobacter sp*	24.	*Lactobacillus sporogenes*
3.	*Bacillus laterrosporus*	25.	*Pediococcus acidilactici*
4.	*Bacillus licheniformis*	26.	*Pediococcus pentosaceus*
5.	*Bacillus subtilis*	27.	*Candida utilis*
6.	*Bacillus thuringiensis*	28.	*Bacteroides ruminicola*
7.	*Bacillus megaterium*	29.	*Bacteroides succinogenes*
8.	*Bacillus criculans*	30.	*Cellulomonas*
9.	*Bacillus polymyxa*	31.	*Clostridium butyricum*
10.	*Bacillus amyloliquefaciens*	32.	*Rhodopseudomonas*
11.	*Bacillus mesentericus*	33.	*Rhodococcus sp.*
12.	*Bacillus pumilus*	34.	*Rhodobacter sp.*
13.	*Bacilus laevolacticus*	35.	*Saccharomyces cerevisiae*
14.	*Bacillus stearothermophilus*	36.	*Aspergillus niger*
15.	*Bacillus azotoformans*	37.	*Aspergillus oryzae*
16.	*Bacillus aminovorans*	38.	*Acetobacillus spp*
17.	*Bacillus coagulans*	39.	*Alcaligenes sp.*
18.	*Bacillus pantothenticus*	40.	*Pichia farinosa*
19.	*Lactobacillus lactis*	41.	*Dekkera bruxellensis*
20.	*Lactobacillus acidophilus*	42.	*Paracoccus denitrificans*
21.	*Lactobacillus bifidobacterium*	43.	*Thiobacillus versutus*
22.	*Lactobacillus helveticus*		
Enzyme			
1.	Protease	8.	Xylanase
2.	Lipase	9.	Isomerase
3.	Amylase	10.	Catalase
4.	Hemicellulase	11.	Esterase
5.	Pectinase	12.	Hydrolase
6.	Cellulase	13.	Oxidoreductase
7.	Alpha galactosidase	14.	Beta glucannase